

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30/9/2024

V/v: Xin ly hôn, tranh chấp

nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nông Quốc Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phương Văn Tư

2. Ông Lê Văn Trường

- **Thư ký phiên toà:** Bà La Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên toà:** Ông Lương Văn Trọng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 26 và 30 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 98/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lương Văn L, sinh năm 1978.

- Bị đơn: Bà Nông Thị O, sinh năm 1983.

Cùng nơi ĐKKHKT: xóm G, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Cùng chỗ ở hiện nay: xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Cả hai đương sự đều có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nông Thị O: Ông Nông Văn D - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Chu Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ: xóm N, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt;

+ Ngân hàng N chi nhánh huyện T, tỉnh Cao Bằng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Lương Thị H - Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Thị B - Phó giám đốc. Có mặt;

+ Phòng giao dịch Ngân hàng C chi nhánh huyện T, tỉnh Cao Bằng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thu P - Giám đốc. Vắng mặt;

+ Ngân hàng TMCP L3 (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP B1) – P1, chi nhánh C1. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nông Đức T1 - Giám đốc. Có mặt;

+ Ông Lý Văn L1. Địa chỉ: Xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

+ Ông Phạm Văn T2. Địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

+ Ông Hoàng Hạnh T3, sinh năm 1977. Địa chỉ: Xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 15/5/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Lương Văn L trình bày: Anh và chị O tự do tìm hiểu, chung sống hạnh phúc với nhau từ năm 2004, đến năm 2016 cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 10 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng, việc đăng ký do hai bên tự nguyện thực hiện. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, luôn giúp đỡ nhau trong công việc và tình cảm. Bản thân anh L cũng đã tạo điều kiện cho chị O đi học chuyên nghiệp và trở thành công chức nhà nước. Tuy nhiên, sau khi đi đăng ký kết hôn được một thời gian ngắn thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cho đến nay đã không thể sống chung được nữa. Theo anh L, nguyên nhân mâu thuẫn là do không thể hiểu nhau trong việc sinh hoạt gia đình, sinh hoạt chăn gối của vợ chồng và do chị O không có lối sống trung thực, vay nợ khắp nơi, có nhiều khoản vay anh không biết, bản thân anh L nhiều lần vay tiền để giúp khắc phục. Hiện nay tuy vẫn sống chung một nhà nhưng hai vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau, ít khi gặp nhau. Trong thời kỳ hôn nhân có hai con chung tên là Lương Ngọc Q, sinh ngày 25/7/2004 và Lương Ngọc L2, sinh ngày 23/01/2006. Đến nay cả hai cháu đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giữa hai vợ chồng có tài sản chung gồm: một thửa đất có diện tích 267,5m² và một ngôi nhà cấp bốn dựng trên mảnh đất này xây năm 2013 có địa chỉ tại xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng; 03 xe máy mang biển kiểm soát 11K-050.00, 11K-077.39 và 11K 0169.49. Có các khoản nợ chung gồm: nợ gốc tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách và xã hội huyện C 42.000.000 đồng; nợ Ngân hàng N chi nhánh huyện T 150.000.000 đồng và vay thấu chi một khoản 60.000.000 đồng; nợ tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt huyện B1 đến hết tháng 01/2024 là 70.000.000 đồng và một khoản vay thấu chi 60.000.000 đồng. Nay xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, anh L đề nghị được ly hôn chị O. Con chung đã trưởng thành. Tài sản chung, nợ chung yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Bị đơn Nông Thị O xác nhận các vấn đề về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, con chung như anh L trình bày là đúng. Tuy nhiên chị xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng phát sinh từ tháng 7 năm 2023, nguyên nhân mâu thuẫn anh L trình bày chỉ đúng một phần, chị thấy mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng đến mức phải ly hôn, khi khắc phục được kinh tế thì có thể hàn gắn được tình cảm. Trong thời kỳ hôn nhân giữa hai vợ chồng có phát sinh tài sản chung và nợ chung. Tài sản chung gồm một ngôi nhà cấp bốn dựng trên mảnh đất hai vợ chồng tự mua được tại xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng và 01 xe máy mang biển kiểm soát 11K-050.00. Tài sản riêng của chị là 01 bộ bàn ghế mua năm 2022 với giá 21.800.000 đồng và 02 xe máy mang biển kiểm soát 11K-077.39 và 11K 0169.49. Khoản nợ 75.000.000 đồng tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt huyện B1 là nợ chung, khoản vay thấu chi 60.000.000 đồng là nợ riêng của anh L. Nợ tại Ngân hàng N chi nhánh huyện T khoản 150.000.000 đồng là nợ riêng chị O sẽ có trách nhiệm tự thanh toán khoản nợ này. Khoản nợ 42.000.000 đồng tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện C anh L ủy quyền cho chị vay mục đích để sửa chữa ngôi nhà chung đang ở nhưng sau đó không sửa chữa nhà nên anh L phải tự thanh toán khoản nợ này. Chị O vay chị Chu Thị T có địa chỉ: N, Đ, T, Cao Bằng số tiền 32.000.000 đồng; anh L cũng vay chị T số tiền 40.000.000 đồng để trả nợ riêng của anh L. Ngoài ra không còn khoản nợ nào chị yêu cầu xem xét.

Nay anh L làm đơn xin ly hôn chị O không nhất trí. Con chung đều đã trưởng thành, không có yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng N cung cấp thông tin về khoản vay của hai vợ chồng anh L và chị O đến ngày 22/01/2024 có tổng dư nợ là 211.000.000 đồng. Cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng (HĐTD) như sau: HĐTD số 8306LAV202000786 ngày 23/6/2020 số tiền vay 150.000.000 đồng, dư nợ đến ngày 22/01/2024 là 40.500.000 đồng, số tiền lãi đã nộp là 37.485.567 đồng. HĐTD số 8306LAV202300017 ngày 06/01/2023 số tiền vay 60.000.000 đồng, dư nợ đến ngày 22/01/2024 46.000.000 đồng, số tiền lãi đã nộp 6.139.441 đồng. HĐTD số 8306LAV202300457 ngày 05/5/2023 số tiền vay 130.000.000 đồng, dư nợ đến ngày 22/01/2024 là 124.500.000 đồng, số tiền lãi đã nộp 9.666.413 đồng. A chi nhánh huyện T có yêu cầu đề nghị ông L và bà O thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh của 03 hợp đồng tín dụng trên trước khi hoàn tất thủ tục ly hôn theo quy định của pháp luật. Đồng thời, A đề nghị được tham gia tố tụng trong vụ án ly hôn của ông L và bà O.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Phòng C chi nhánh huyện T cung cấp thông tin như sau: Căn cứ HĐTD số 6600000718129182 vay ngày 13/6/2020 số tiền 42.000.000 đồng, hạn trả nợ ngày 13/6/2025 của bà Nông Thị O. Đến ngày 22/01/2024 tổng số tiền nợ của gia đình hộ vay là 43.304.877 đồng trong đó số tiền gốc là 42.000.000 đồng, số tiền lãi là 1.304.877 đồng và tiền gửi tiết kiệm thông qua tổ là 117.879 đồng. Tuy món vay chưa hết hạn nhưng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng đề nghị Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng anh L và chị O là trả hết nợ mới giải quyết ly hôn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng TMCP L3 (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP B1) – P1, chi nhánh C1 cung cấp thông tin về hồ sơ vay vốn của hai vợ chồng anh L và chị O đến ngày 05/9/2024 có tổng dư nợ là 110.000.000 đồng. Cụ thể: Anh L và chị O (người đồng trách nhiệm trả nợ) đang có khoản vay thấu chi qua lương số tiền 60.000.000 đồng theo HĐTD2522023125 ngày 06/12/2023; một khoản vay tín chấp theo HĐTD số HĐTD252202136 ngày 16/4/2021 số tiền vay 150.000.000 đồng, dư nợ đến ngày 05/9/2024 là 50.000.000 đồng. Trường hợp ly hôn, Ngân hàng yêu cầu tất toán toàn bộ khoản vay hoặc có nghĩa vụ đối với Ngân hàng cho đến khi kết thúc khoản vay.

Tại bản tự khai ngày 26/3/2024 tại Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Chu Thị T khai: Bà là cô ruột của chị Nông Thị O, chị O có vay bà số tiền 30.000.000 đồng với mục đích vay để đi học, đích thân O nhận tiền với bà. Lương Văn L có hỏi vay bà số tiền 42.000.000 đồng, khoản vay này cả O và L đều xác nhận vay để trả ngân hàng vì đã đến hạn, số tiền này tôi đưa trực tiếp cho O. Bà xác nhận đã nhiều lần hỗ trợ cho O nhưng bà không yêu cầu trả lại. Nếu O và L ly hôn, bà yêu cầu anh L phải trả lại bà số tiền 42.000.000 đồng (không tính lãi suất) và không yêu cầu O có trách nhiệm khoản vay này. Khoản vay 30.000.000 đồng O vay, tôi không yêu cầu trả lại. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Tòa án tiến hành hòa giải 02 lần để đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành. Anh L có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do đó, Tòa án thành lập Hội đồng định giá theo đơn yêu cầu và tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Kết quả thẩm định hiện trạng đất anh L và chị O đang quản lý và sử dụng sai lệch vị trí được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: lần sang phần đất thửa số 174 của anh Phạm Văn T2 8,3m², thửa đất số 15 của anh Lý Văn L1 lần sang thửa số 116 của anh L và chị O 4.0m²; Ngoài diện tích thửa số 116 tờ bản đồ số 10, hiện trạng quản lý và sử dụng còn có 38,5m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về giá trị đất và các tài sản gắn liền trên đất là 398.366.969 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi chín đồng). Trong đó: Giá trị đất là 20.150.000 đồng và giá trị tài sản gắn liền trên đất là 378.216.969 đồng.

Tại phiên tòa anh L và chị O cùng nhau thỏa thuận và thống nhất được những nội dung sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị O xác nhận vợ chồng đã có mâu thuẫn và nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đến thời điểm xét xử các con đều đã đủ tuổi trưởng thành nên không có yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung gồm:

- Một thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 có diện tích 248m², một ngôi nhà cấp bốn dựng trên mảnh đất này xây năm 2013 có địa chỉ tại xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY

773965 ngày 20/6/2022 và phần đất 38,5m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo hiện trạng sơ đồ thửa định tại chỗ ngày 12/7/2024). Khi ly hôn sẽ được chia như sau:

+ Tổng diện tích đất sẽ được chia ra làm 02 phần là phần trước có diện tích 108m² và phần sau có diện tích 140m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 và phần đất 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Anh L sẽ được quyền quản lý và sử dụng phần đất phía trước diện tích 108m² tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10. Cụ thể: Phía Bắc có cạnh dài 4,5m tiếp giáp với quốc lộ D, Phía Nam có cạnh dài 4,5m tiếp giáp với phần đất chị O, Phía Đông có cạnh dài 24m tiếp giáp với phần đất chị O (phần đất 1,5m làm đường đi vào phần đất phía sau), phía Tây có cạnh dài 24m tiếp giáp với đất ông Phạm Văn T2.

+ Chị O được quyền quản lý và sử dụng phần diện tích đất 140m² tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 và phần đất 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cụ thể: Phía Bắc có cạnh dài 1,5m tiếp giáp đường quốc lộ 4A và 4,5m tiếp giáp với phần đất anh L, Phía Nam có cạnh dài 6m tiếp giáp với phần đất của ông Lý Văn L1, Phía Đ có cạnh dài 50,37m tiếp giáp với phần đất Lý Văn L1, phía Tây có cạnh dài 25,45m tiếp giáp với đất ông Phạm Văn T2. Chị O có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật. Phần mái hiên nhà dựng trên phần đất thuộc quyền sở hữu anh L, khi anh L có nhu cầu sử dụng đất thì chị O phải có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại mặt bằng đất cho anh L.

Các bên không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Anh L có quyền lưu cư trong ngôi nhà cấp 04 được xây dựng trên thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đối với 03 chiếc xe máy sẽ được chia như sau: chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-050.00 anh L quản lý và sử dụng, chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-077.39 chị O quản lý và sử dụng và chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-0169.49 cháu Lương Ngọc L2 quản lý và sử dụng.

- Đối với 01 bộ bàn ghế mua năm 2022 với giá 21.800.000 đồng chị O xác định là tài sản riêng của chị do chị đã tự mua sắm. Tại phiên tòa chị O và anh L không còn yêu cầu chia đôi với tài sản này mà để chị O quản lý và sử dụng.

Về nợ chung gồm:

Ngân hàng A chi nhánh huyện T đến ngày 23/9/2024 với tổng dư nợ là: 150.305.381 đồng trong đó gồm: Khoản nợ theo Hợp đồng số: 8306LAV202300457 ngày 05/5/2023 số tiền 90.620.888đ; Khoản nợ theo Hợp đồng số: 8306LAV202000786 ngày 23/6/2020 số tiền: 24.942.466đ và theo Hợp đồng số: 8306LAV202300017 ngày 06/01/2023 số tiền 34.742.027đ. Các bên

thống nhất mỗi bên có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi suất phát sinh của các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

Đối với các HĐTD số: 6600000718129182 vay ngày 13/6/2020 tại Phòng C chi nhánh huyện T đến ngày 23/9/2024 với tổng dư nợ là 42.000.000đ, nợ gốc mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

Đối với các HĐTD tại Ngân hàng TMCP L3 - P1, chi nhánh C1 đến ngày 23/9/2024 với tổng dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số: HDTD252202136 ngày 16/4/2021 số tiền là 50.000.000đ khi ly hôn mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng. Số tiền thấu chi theo Hợp đồng tín dụng số: HDTD2522023125 ngày 06/12/2023 số tiền: 60.000.000đ anh L có trách nhiệm tự trả số tiền trên.

Đối với bà Chu Thị T cho anh L và chị O vay số tiền lần 01 là 30.000.000đ và lần 02 là 42.000.000đ. Bà T không yêu cầu chị O phải trả số tiền 30.000.000đ, chỉ yêu cầu anh L và Chị O1 phải thanh toán số tiền 42.000.000đ, chỉ tính gốc không tính lãi suất. Tại phiên tòa, anh L và chị O1 đều thống nhất mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền 42.000.000đ.

Bà Chu Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt đã đưa ra yêu cầu anh L có trách nhiệm thanh toán khoản vay 42.000.000 đồng cho bà. Không yêu cầu O1 không có trách nhiệm thanh toán khoản nào cho bà. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa Ngân hàng A chi nhánh huyện T, người đại diện theo ủy quyền xác nhận khoản vay của hai vợ chồng anh L và chị O1 tại ngân hàng đến ngày 23/9/24 có tổng dư nợ gốc là: 150.305.381 đồng trong đó gồm: Khoản nợ theo Hợp đồng số: 8306LAV202300457 ngày 05/5/2023 số tiền 90.620.888đ; Khoản nợ theo Hợp đồng số: 8306LAV202000786 ngày 23/6/2020 số tiền : 24.942.466đ và theo Hợp đồng số: 8306LAV202300017 ngày 06/01/2023 số tiền 34.742.027đ. Nay Ngân hàng yêu cầu anh L và chị O1 trả toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh trước khi giải quyết việc ly hôn.

Phòng C chi nhánh huyện T, người đại diện theo ủy quyền xác nhận HĐTD số 6600000718129182 vay ngày 13/6/2020 số tiền 42.000.000 đồng, hạn trả nợ ngày 13/6/2025 của bà Nông Thị O, đến ngày 19/9/2024 có tổng dư nợ gốc là 42.000.000 đồng, và số tiền lãi là 1.304.877 đồng. Đề nghị anh L và chị O thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh trước khi ly hôn.

Ngân hàng TMCP L3 (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP B1) - P1, chi nhánh C1 xác nhận hồ sơ vay vốn của hai vợ chồng anh L và chị O đến ngày 23/9/2024 có tổng dư nợ là 110.000.000 đồng. Cụ thể: Anh L và chị O (người đồng trách nhiệm trả nợ) đang có khoản vay thấu chi qua lương số tiền 60.000.000 đồng theo HĐTD2522023125 ngày 06/12/2023; một khoản vay tín chấp theo HĐTD số HDTD252202136 ngày 16/4/2021 số tiền vay 150.000.000 đồng, dư nợ đến ngày 23/9/2024 là 50.000.000 đồng. Trường hợp ly hôn, Ngân hàng yêu cầu tất toán toàn bộ khoản vay hoặc có nghĩa vụ đối với Ngân hàng cho đến khi kết thúc khoản

vay. Nay tại phiên tòa giữa chị O và anh L thống nhất khoản vay thấu chi qua lương của anh L do anh L T4 có trách nhiệm trả Ngân hàng không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn L1 trình bày: Tôi đã được Tòa án cho xem biên bản thẩm định và sơ đồ đo vẽ tại buổi thẩm định ngày 12/7/2024, tôi xác nhận phần đất anh L và chị O đang quản lý và sử dụng đã xây tường rào bao quanh là đúng với vị trí đất tôi đã bán cho anh L và Chị O. Về hiện trạng đất hiện nay anh L và chị O đang quản lý có sự sai lệch về vị trí như sơ đồ thẩm định thì giữa tôi với anh L cũng như các hộ liền kề với anh L đã có biên bản thỏa thuận là sẽ xê dịch phần đất giáp ranh về đúng vị trí theo sơ đồ địa chính để quản lý đúng với phần đất của mình. Đối với phần đất 38,5m² mà anh L và chị O đang quản lý nằm trong phần đất rừng của tôi, trên thực tế giữa tôi và vợ chồng anh L chị O đã có việc mua bán, tôi xác nhận đã được nhận đủ tiền và hiện nay không có tranh chấp gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T2 và anh Hoàng H1 Tuyến vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có Biên bản thỏa thuận ngày 25/9/2024 trong nội dung biên bản thỏa thuận có thể hiện rõ: "...1. Các bên liên quan cam kết thỏa thuận và nhất trí xê dịch phần đất giáp ranh về đúng vị trí theo sơ đồ địa chính để làm căn cứ thực hiện. 2. Các bên cam kết đến thời điểm hiện tại không có tranh chấp về ranh giới đất hiện trạng. 3. Đối với công trình hiện đã xây dựng cam kết thực hiện tháo dỡ để đúng với ranh giới giữa các bên..."

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn Nông Thị O, ông Nông Văn D trình bày: Tại phiên tòa các bên đã đi đến thống nhất với nhau, cả ba mối quan hệ đó là hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Về án phí chị O là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế và xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn giảm án phí, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho chị O được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật; Về chi phí tố tụng anh L tự nguyện nộp toàn bộ nên không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Tại phiên tòa các bên đương sự đã tự thỏa thuận thống nhất với nhau được toàn bộ nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 59, 60, 61, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 và 468 Bộ Luật Dân sự 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Lương Văn L và chị Nông Thị O;

- Về con chung: Đến thời điểm mở phiên tòa hôm nay, hai cháu Lương Ngọc Q, sinh ngày 25/7/2004 và Lương Ngọc L2, sinh ngày 23/01/2006 đều đã đến tuổi trưởng thành nên bố mẹ không cần phải thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Ghi nhận việc thỏa thuận của các bên đương sự về việc chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Các món vay nợ theo Hợp đồng tín dụng tại các Ngân hàng N chi nhánh huyện T; Ngân hàng TMCP L3 – P1, chi nhánh C1; Phòng C chi nhánh huyện T và khoản vay 42.000.000 đồng với bà Chu Thị T. Các khoản nợ trên anh L và chị O đều thống nhất mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ $\frac{1}{2}$ dư nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ. Nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

- Về án phí: Buộc các bên đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị O là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế và xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn giảm án phí, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho chị O được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng*: Bị đơn Nông Thị O có hộ khẩu thường trú xóm G, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng và chỗ ở hiện nay: xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp*: Anh Lương Văn L yêu cầu ly hôn chị Nông Thị O, có hai con chung là Lương Ngọc Q và Lương Ngọc L2, khi thụ lý Lương Ngọc L2 chưa thành niên nên xác định có tranh chấp nuôi con, tuy nhiên đến thời điểm mở phiên tòa cả hai con chung đều đã đến tuổi trưởng thành nên bố mẹ không cần phải thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Anh L và chị O đề nghị giải quyết tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Lương Văn L và chị Nông Thị O chung sống với nhau từ năm 2004 và tiến hành đăng ký kết hôn ngày 10/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Việc đăng ký là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Như vậy, việc kết hôn giữa anh L và chị O là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Thời gian đầu chung sống hai vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc yêu thương hỗ trợ lẫn nhau, hai đứa con Lương Ngọc Q và Lương Ngọc L2 lần lượt chào đời. Tuy nhiên, sau khi đăng ký kết hôn được một thời gian vì bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn đến hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Vì vậy anh L đã có đơn yêu cầu được ly hôn với chị O. Trong quá trình tòa

án thụ lý và tiến hành giải quyết vụ án chị O yêu cầu được đoàn tụ gia đình vì cho rằng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng vẫn có thể hàn gắn được tình cảm vì nguyên nhân mâu thuẫn chỉ là do kinh tế trong gia đình, nếu khắc phục được kinh tế thì vợ chồng không có gì phải mâu thuẫn. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh L vẫn kiên quyết giữ nguyên yêu cầu được ly hôn vì cho rằng tình cảm không thể hàn gắn, mâu thuẫn đã kéo dài không tìm được tiếng nói chung. Chị O cũng nhất trí ly hôn vì thấy rằng không thể hàn gắn tình cảm khi một bên vẫn quyết tâm ly hôn dù đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần và bản thân chị cũng đã làm tất cả để khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả vì không thể nói chuyện được với nhau.

Như vậy xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh L và chị O đã không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, tại phiên tòa các bên nhất trí thuận tình ly hôn nên cần ghi nhận về việc thuận tình ly hôn giữa anh L và chị O.

[4]. *Về con chung*: Giữa anh L và chị O có 02 con chung tên là Lương Ngọc Q, sinh ngày 25/7/2004 và Lương Ngọc L2, sinh ngày 23/01/2006. Hiện nay cháu Q đang theo học chuyên nghiệp ở Hà Nội, còn cháu L2 sống cùng bố mẹ. Cả hai cháu đều đã đến tuổi trưởng thành nên bố mẹ không cần phải thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[5]. *Về tài sản chung*:

Tại phiên tòa sau khi được tòa án tiến hành hòa giải các đương sự đã thống nhất được với nhau về việc phân chia tài sản chung như sau:

Về tài sản chung gồm:

- Một thửa số 116, tờ bản đồ số 10 có diện tích 248m², một ngôi nhà cấp bốn dựng trên mảnh đất này xây năm 2013 có địa chỉ tại xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 773965 ngày 20/6/2022 và phần đất 38,5m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo hiện trạng sơ đồ thửa định tại chỗ ngày 12/7/2024). Khi ly hôn sẽ được chia như sau:

- + Tổng diện tích đất sẽ được chia ra làm 02 phần là phần trước có diện tích 108m² và phần sau có diện tích 140m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 và phần đất 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- + Anh L sẽ được quyền quản lý và sử dụng phần đất phía trước diện tích 108m² tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10. Cụ thể: Phía Bắc có cạnh dài 4,5m tiếp giáp với quốc lộ D, phía Nam có cạnh dài 4,5m tiếp giáp với phần đất chị O, phía Đông có cạnh dài 24m tiếp giáp với phần đất chị O (phần đất 1,5m làm đường đi vào phần đất phía sau), phía Tây có cạnh dài 24m tiếp giáp với đất ông Phạm Văn T2.

- + Chị O được quyền quản lý và sử dụng phần diện tích đất 140m² tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 và phần đất 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cụ thể: Phía Bắc có cạnh dài 1,5m

tiếp giáp đường quốc lộ 4A và 4,5m tiếp giáp với phần đất anh L, Phía Nam có cạnh dài 6m tiếp giáp với phần đất của ông Lý Văn L1, Phía Đ có cạnh dài 50,37m tiếp giáp với phần đất Lý Văn L1, phía Tây có cạnh dài 25,45m tiếp giáp với đất ông Phạm Văn T2. Chị O có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật. Phần mái hiên nhà dựng trên phần đất chia cho anh L, khi anh L có nhu cầu sử dụng đất thì chị O phải có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại mặt bằng đất cho anh L.

Các bên không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Anh L có quyền lưu cư trong ngôi nhà cấp 04 được xây dựng trên thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. - Đối với 03 chiếc xe máy sẽ được chia như sau: chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-050.00 anh L quản lý và sử dụng, chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-077.39 chị O quản lý và sử dụng và chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-0169.49 cháu Lương Ngọc L2 quản lý và sử dụng.

- Đối với 01 bộ bàn ghế mua năm 2022 với giá 21.800.000 đồng chị O xác định là tài sản riêng của chị do chị đã tự mua sắm. Tại phiên tòa chị O và anh L không còn yêu cầu chia đối với tài sản này mà để chị O quản lý và sử dụng.

Hội đồng xét xử thấy rằng việc thỏa thuận của các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên cần ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc chia tài sản chung.

[6]. *Về nợ chung:*

Đối với các khoản nợ theo hợp đồng tín dụng tại các Ngân hàng. Cụ thể:

- Đối với các HĐTD tại Ngân hàng A chi nhánh huyện T đến ngày 23/9/2024 với tổng dư nợ là: 150.305.381 đồng trong đó gồm: Khoản nợ theo Hợp đồng số: 8306LAV202300457 ngày 05/5/2023 số tiền 90.620.888đ; Khoản nợ theo Hợp đồng số: 8306LAV202000786 ngày 23/6/2020 số tiền: 24.942.466đ và theo Hợp đồng số: 8306LAV202300017 ngày 06/01/2023 số tiền 34.742.027đ.

- Phòng giao dịch Ngân hàng C chi nhánh huyện T, người đại diện theo ủy quyền xác nhận HĐTD số 6600000718129182 vay ngày 13/6/2020 số tiền 42.000.000 đồng, hạn trả nợ ngày 13/6/2025 của bà Nông Thị O, đến ngày 19/9/2024 có tổng dư nợ gốc là 42.000.000 đồng và số tiền lãi là 1.304.877 đồng. Đề nghị anh L và chị O thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh trước khi ly hôn.

- Ngân hàng TMCP L3 (tên gọi cũ là Ngân hàng TMCP B1) - P1, chi nhánh C1 xác nhận hồ sơ vay vốn của hai vợ chồng anh L và chị O đến ngày 23/9/2024 có tổng dư nợ là 110.000.000 đồng. Cụ thể: Anh L và chị O (người đồng trách nhiệm trả nợ) đang có khoản vay thấu chi qua lương số tiền 60.000.000 đồng theo HĐTD2522023125 ngày 06/12/2023; một khoản vay tín chấp theo HĐTD số HDTD252202136 ngày 16/4/2021 số tiền vay 150.000.000 đồng, dư nợ đến ngày 23/9/2024 là 50.000.000 đồng.

Đối với bà Chu Thị T cho anh L và chị O vay số tiền lần 01 là 30.000.000đ và lần 02 là 42.000.000đ. Bà T không yêu cầu chị O phải trả số tiền 30.000.000đ, chỉ yêu cầu anh L và Chị O1 phải thanh toán số tiền 42.000.000đ, chỉ tính gốc không tính lãi suất.

Tại phiên tòa, anh L và chị O1 đều thống nhất mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi suất cho đến khi thanh toán xong số nợ trên cho các ngân hàng. Riêng khoản nợ anh L và chị O1 (người đồng trách nhiệm trả nợ) vay thấu chi qua lương số tiền 60.000.000 đồng theo HĐTD2522023125 ngày 06/12/2023, anh L có trách nhiệm tự trả toàn bộ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các Ngân hàng đều nhất trí với sự thỏa thuận của các đương sự và có yêu cầu anh L và chị O1 phải tất toán các khoản nợ trước khi ly hôn. Tuy nhiên, tại thời điểm giải quyết ly hôn các Hợp đồng tín dụng đều chưa đến hạn phải tất toán và không vi phạm các điều khoản của hợp đồng nên không thể buộc các đương sự phải tất toán các hợp đồng trước thời hạn theo yêu cầu của các Ngân hàng.

Từ những phân tích trên, buộc anh L và chị O1 có trách nhiệm thanh toán nợ chung tại thời điểm ly hôn và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ cho các Ngân hàng. Cụ thể mỗi người phải chịu:

- Trả nợ Ngân hàng N tại các hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng số: 8306LAV202300457 ngày 05/5/2023 số tiền 90.620.888đ : 2 = 45.310.444 đồng số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng;

+ Hợp đồng số: 8306LAV202000786 ngày 23/6/2020 số tiền: 24.942.466đ : 2 = 12.471.233 đồng số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

+ Hợp đồng số: 8306LAV202300017 ngày 06/01/2023 số tiền 34.742.027đ : 2 = 14.371.013 đồng số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

- Ngân hàng TMCP L3 – P1, chi nhánh C1 theo HĐTD số HDTD252202136 ngày 16/4/2021 số tiền là 50.000.000đ : 2 = 25.000.000đ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

- Phòng giao dịch Ngân hàng C chi nhánh huyện T theo HĐTD số 6600000718129182 vay ngày 13/6/2020 là 42.000.000đ : 2 = 21.000.000 nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

Anh L và chị O1 mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Chu Thị T số tiền 42.000.000đ : 2 = 21.000.000 đồng nợ gốc không tính lãi suất.

Anh L có trách nhiệm thanh toán khoản tiền thấu chi tại Ngân hàng TMCP L3 – P1, chi nhánh C1 theo HĐTD2522023125 ngày 06/12/2023 số tiền 60.000.000 và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ.

[7]. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:* Anh L tạm nộp số tiền 10.000.000đ, số tiền này Hội đồng đã chi phí hết 5.200.000đ, số tiền còn lại cần được trả lại cho anh L, xác nhận anh L đã nhận đủ số tiền 4.800.000đ. Xét thấy tại phiên Tòa anh L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá, không yêu cầu chị O1 phải trả hoàn trả chi phí tố tụng nên Hội đồng ghi nhận sự tự nguyện này, không xem xét.

[8]. *Về án phí:* Về án phí: Anh Lương Văn L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch gồm: hưởng khối tài sản chung là 108m² đất nhân với đơn giá đất theo Hội đồng định giá sẽ là: 108m² x 81.250đ = 8.775.000 đồng; Tổng các khoản anh L phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ đối với người khác là: 199.152.690 đồng. Như vậy, số tiền án phí có giá ngạch anh L phải chịu sẽ là: (199.152.690 đồng + 8.775.000 đồng) x 5% = 10.396.384 đồng.

Xác nhận anh L đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ, nay còn phải nộp thêm số tiền 10.396.384 đồng để sung quỹ Nhà nước.

-Riêng chị O1 là người dân tộc thiểu số có nơi cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn giảm án phí nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị O1 được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản chung là 3 chiếc xe máy hai bên đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau trước khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử chỉ yêu cầu tòa án ghi nhận nên không phải chịu án phí về chia tài sản chung.

[9]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[10]. Về các thỏa thuận khác: Giữa anh L và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (hộ có bất động sản liền kề) đã có biên bản thỏa thuận ngày 25/9/2024, nội dung thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật nên cần ghi nhận để các bên thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 165, 166, Điều 227, Khoản 1 Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, 53, 56, 57, 59, 60, 61, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Lương Văn L và chị Nông Thị O.

2. *Về con chung:* 02 con chung tên là Lương Ngọc Q, sinh ngày 25/7/2004 và Lương Ngọc L2, sinh ngày 23/01/2006. Cả hai cháu đều đã đến tuổi trưởng thành nên bố mẹ không cần phải thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Về tài sản chung:*

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Một thửa số 116, tờ bản đồ số 10 có diện tích 248m², một ngôi nhà cấp bốn dựng trên mảnh đất này xây năm 2013 có địa chỉ tại xóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 773965 ngày 20/6/2022 và phần đất 38,5m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo hiện trạng sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2024). Khi ly hôn sẽ được chia như sau:

+ Tổng diện tích đất sẽ được chia ra làm 2 phần là phần trước có diện tích 108m² và phần sau có diện tích 140m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 và phần đất 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Anh L sẽ được quyền quản lý và sử dụng phần đất phía trước diện tích 108m² tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10. cụ thể: Phía Bắc có cạnh dài 4,5m tiếp giáp với Quốc lộ D, phía Nam có cạnh dài 4,5m tiếp giáp với phần đất chị O, Phía Đông có cạnh dài 24m tiếp giáp với phần đất chị O (phần đất 1,5m làm đường đi vào phần đất phía sau), phía Tây có cạnh dài 24m tiếp giáp với đất ông Phạm Văn T2.

+ Chị O được quyền quản lý và sử dụng phần diện tích đất 140m² tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 và phần đất 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất (Nhà cấp 4, nhà tắm, chuồng trại, mái hiên nhà) cụ thể: Phía Bắc có cạnh dài 1,5m tiếp giáp đường quốc lộ 4A và 4,5m tiếp giáp với phần đất anh L, phía Nam có cạnh dài 6m tiếp giáp với phần đất của ông Lý Văn L1, Phía Đ có cạnh dài 50,37m tiếp giáp với phần đất Lý Văn L1, phía Tây có cạnh dài 25,45m tiếp giáp với đất ông Phạm Văn T2. Chị O có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 38,5m² ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật. Phần mái hiên nhà dựng trên phần đất thuộc quyền sở hữu anh L, khi anh L có nhu cầu sử dụng đất thì chị O phải có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại mặt bằng đất cho anh L.

Các bên không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Anh L có quyền lưu cư trong ngôi nhà cấp 04 được xây dựng trên thửa đất số 116, tờ bản đồ số 10 trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đối với 03 chiếc xe máy sẽ được chia như sau: chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-050.00 anh L quản lý và sử dụng, chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-

077.39 chị O quản lý và sử dụng và chiếc xe máy biển kiểm soát 11K-0169.49 cháu Lương Ngọc L2 quản lý và sử dụng.

- Đối với 01 bộ bàn ghế mua năm 2022 với giá 21.800.000 đồng chị O xác định là tài sản riêng của chị do chị đã tự mua sắm. Tại phiên tòa chị O và anh L không còn yêu cầu chia đôi với tài sản này mà để chị O quản lý và sử dụng.

4. Về nợ chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh L và chị O về trách nhiệm thanh toán nợ chung của hai vợ chồng cụ thể như sau:

- Anh L và chị O mỗi người có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng N chi nhánh huyện T, tỉnh Cao Bằng tại các hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng số: 8306LAV202300457 ngày 05/5/2023, mỗi người phải chịu số tiền $90.620.888đ : 2 = 45.310.444$ đồng số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng;

+ Hợp đồng số: 8306LAV202000786 ngày 23/6/2020, mỗi người phải chịu số tiền : $24.942.466đ : 2 = 12.471.233$ đồng số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

+ Hợp đồng số: 8306LAV202300017 ngày 06/01/2023, mỗi người phải chịu số tiền $34.742.027đ : 2 = 14.371.013$ đồng số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

- Ngân hàng TMCP L3 – P1, chi nhánh C1 theo HĐTD số HDTD252202136 ngày 16/4/2021, mỗi người phải chịu số tiền là $50.000.000đ : 2 = 25.000.000đ$ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

- Phòng giao dịch Ngân hàng C chi nhánh huyện T theo HĐTD số 6600000718129182 vay ngày 13/6/2020, mỗi người phải chịu số tiền là $42.000.000đ : 2 = 21.000.000$ nợ gốc và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ cho ngân hàng.

- Anh L và chị O mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Chu Thị T, sinh năm 1971 (Địa chỉ: xóm N, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng) số tiền $42.000.000đ : 2 = 21.000.000$ đồng nợ gốc không tính lãi suất.

- Anh L có trách nhiệm thanh toán khoản tiền thấu chi tại Ngân hàng TMCP L3 – P1, chi nhánh C1 theo HĐTD2522023125 ngày 06/12/2023 số tiền 60.000.000 và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong số nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện của anh L chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá số tiền 5.200.000đ, xác nhận anh L đã nộp đủ.

Về án phí: Anh Lương Văn L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch gồm: Hưởng khối tài sản chung là 108m² đất nhân với đơn giá đất theo Hội đồng định giá sẽ là: 108m² x 81.250đ = 8.775.000 đồng; Tổng các khoản anh L phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ đối với người khác là: 199.152.690 đồng. Như vậy, số tiền án phí có giá ngạch anh L phải chịu sẽ là: (199.152.690 đồng + 8.775.000 đồng) x 5% = 10.396.384 đồng.

Xác nhận anh L đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ, nay còn phải nộp thêm số tiền 10.396.384 đồng để sung quỹ Nhà nước.

- Chị O là người dân tộc thiểu số có nơi cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn giảm án phí nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị O được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

6. Về quyền kháng cáo: A, chị O và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Người CQLNVLQ;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nông Quốc Hùng

- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

Thành viên Hội đồng xét xử

**Thẩm phán - Chủ tọa
phiên tòa**

Hoàng Văn Tâm – Hoàng Văn Xuân

Nông Văn Tùng